

Mối quan hệ giữa quản trị công ty, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, năng lực công nghệ và kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp fdi: Nhìn từ khía cạnh lý thuyết

Châu Hoài Bảo^{1,*}, Huỳnh Thanh Tú²



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

TÓM TẮT

Nghiên cứu này xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến việc nâng cao kết quả kinh doanh dựa trên lý thuyết đại diện và lý thuyết quản lý. Để thực hiện nghiên cứu này, tác giả sử dụng phương pháp tổng hợp lý thuyết, từ các bài báo của các tác giả trong cùng chủ đề. Từ đó đề xuất mô hình nghiên cứu bao gồm các yếu tố trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR), năng lực công nghệ, quản trị công ty và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Trong số các yếu tố nêu trên, hầu hết các nghiên cứu khác đều chứng minh rằng yếu tố quản trị công ty và CSR có tác động đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp nhưng sự tác động cũng như cơ chế tác động như thế nào chưa được làm sáng tỏ. Ngoài ra, xu hướng ứng dụng công nghệ ngày càng tăng nên nghiên cứu coi yếu tố năng lực công nghệ là biến trung gian và khai thác mối quan hệ giữa các yếu tố này (trực tiếp, gián tiếp) giữa quản trị công ty, trách nhiệm xã hội và kết quả kinh doanh. Từ việc khẳng định các năng lực cấu thành nên năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, bài viết khẳng định ảnh hưởng của năng lực công nghệ trực tiếp đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, khung lý thuyết này là một đóng góp đáng kể cho tài liệu, từ đó một số hàm ý quản lý cũng được đề xuất cũng như có thể triển khai thêm các nghiên cứu thực nghiệm khác để kiểm định mô hình.

1. GIỚI THIỆU

Cả thế giới đã chứng kiến những biến động lớn về dịch bệnh, thiên tai, nhất là mọi ngành nghề đều chịu sự tác động ít nhiều từ đại dịch COVID-19, từ đó tạo động lực cho các doanh nghiệp thay đổi và tái cấu trúc^{1,2}. Do đó đa phần các quốc gia đều hướng các doanh nghiệp tại nước họ hướng đến việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp để phát triển bền vững bằng việc tích hợp hoạt động kinh doanh với bảo vệ môi trường³. Từ đó có thể thấy rằng, vấn đề được đặt ra là cần có những chính sách, biện pháp, thu hút và nâng cao mức độ hiệu quả của các doanh nghiệp trong thời kì hậu đại dịch.

Theo các nghiên cứu hậu COVID-19, các doanh nghiệp đã gặp rất nhiều khó khăn⁴. Tuy nhiên trải qua những biến động, các doanh nghiệp hiện nay đa phần đều có xu hướng phục hồi theo chiều hướng tích cực, đóng vai trò quan trọng trong thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội⁵. Điển hình là tại nước ta, Năm 2023, tăng trưởng kinh tế ước đạt 5,05%, đặc biệt là khu vực I tiếp tục là “bệ đỡ” của nền kinh tế đang tích cực đẩy mạnh quá trình tái cơ cấu vừa đảm bảo nguồn cung, gạt hái được nhiều kết quả tích cực tạo nên tăng trưởng ổn định trong thời gian qua⁶. Song song, hành vi quản trị công ty cũng theo đó mà có nhiều sự ảnh hưởng, cụ thể là có sự tiến triển nhanh

chóng, chủ yếu là tận dụng ưu thế cạnh tranh sẵn có của doanh nghiệp và triển khai toàn cầu⁷. Mặc dù vậy nhưng hành vi quản trị của các doanh nghiệp vẫn còn nhiều mặt cần chú ý hơn, chẳng hạn tích hợp định hướng doanh nghiệp trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, tích hợp công nghệ vào mọi hoạt động còn chưa phổ biến dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh và định hướng đạt mục tiêu lợi nhuận lâu dài của doanh nghiệp còn nhiều bất cập^{8,9}.

Dựa trên các nghiên cứu trước đây, việc xác định các nhân tố mới tác động đến kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp là điều cấp thiết¹⁰⁻¹². Kết quả nghiên cứu của Muñoz và cộng sự cho rằng quản trị công ty có ảnh hưởng lớn đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp¹³. Hệ thống quản lý và giám sát tốt thì chất lượng nhân viên, sản phẩm và dịch vụ của doanh nghiệp đạt chất lượng cao, lợi nhuận bền vững. Ngoài ra, Singh và Misra đã chỉ ra rằng trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp có tác động tích cực đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp¹⁴. Với kết quả nghiên cứu của Amelda và cộng sự đã khẳng định năng lực công nghệ là nhân tố bên trong, gồm chất lượng nguồn nhân lực và khả năng sử dụng công nghệ, có ý nghĩa tích cực và ảnh hưởng quan trọng đến kết quả hoạt động kinh doanh trong bối cảnh số hóa và kỹ thuật số¹⁵.

¹Trường Đại học Lao động -Xã hội (CS2), Việt Nam

²Trường Đại học Kinh tế – Luật, ĐHQG-HCM, Việt Nam

Liên hệ

Châu Hoài Bảo, Trường Đại học Lao động -Xã hội (CS2), Việt Nam

Email: chauhoibaolxh@gmail.com

Lịch sử

- Ngày nhận: 13-07-2024
- Ngày sửa đổi: 08-7-2024
- Ngày chấp nhận: 26-8-2024
- Ngày đăng:

DOI:



Bản quyền

© ĐHQG Tp.HCM. Đây là bài báo công bố mở được phát hành theo các điều khoản của the Creative Commons Attribution 4.0 International license.



Trích dẫn bài báo này: Bảo C H, Tú H T. **Mối quan hệ giữa quản trị công ty, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, năng lực công nghệ và kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp fdi: Nhìn từ khía cạnh lý thuyết.** *Sci. Tech. Dev. J. - Eco. Law Manag.* 2024; ():1-8.

53 Vì vậy, việc thực hiện nghiên cứu nhằm khẳng định
54 lại mối liên kết giữa quản trị công ty, trách nhiệm
55 xã hội của doanh nghiệp đến kết quả hoạt động kinh
56 doanh với vai trò trung gian của năng lực công nghệ là
57 cần thiết trong bối cảnh doanh nghiệp Việt Nam cần
58 những giải pháp cụ thể để tối đa hóa kết quả hoạt động
59 kinh doanh của doanh nghiệp. Trọng tâm của bài báo
60 trở thành mục tiêu nghiên cứu mang tính cấp thiết cả
61 trong thực tế và lý thuyết. Với những lý do đó, tác giả
62 thực hiện nghiên cứu: “Sự tác động của quản trị công
63 ty, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đến kết quả
64 kinh doanh của các doanh nghiệp với vai trò trung
65 gian của năng lực công nghệ: tổng quan lý thuyết và
66 mô hình nghiên cứu”.

67 CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG 68 PHÁP NGHIÊN CỨU

69 Nền tảng lý thuyết

70 Lý thuyết đại diện (Agency Theory)

71 Lý thuyết đại diện được Alchian và Demsetz đặt nền
72 móng để khám phá mối quan hệ giữa quyền sở hữu
73 và quản lý, tách biệt rõ ràng giữa hai nhóm quyền lực
74 giữa các người nắm giữ quyền lực là cổ đông, các nhà
75 quản lý được thuê để thực hiện công việc điều hành
76 kinh doanh¹⁶. Lý thuyết đại diện sẽ cụ thể và diễn
77 giải một cách dễ hiểu hơn các loại hình trong mọi tổ
78 chức lẫn doanh nghiệp, bên cạnh đó phân tách riêng
79 biệt vai trò giữa nhóm sở hữu và nhóm quản lý, từ đó
80 đưa ra từng mục tiêu và nhiệm vụ riêng biệt cho từng
81 vai trò này^{17,18}. Trong lý thuyết đại diện, các đại diện
82 có thể bị chi phối bởi các lợi ích cá nhân, do đó có thể
83 không đạt được sự gắn kết giữa mong muốn của các
84 bên liên quan. Daily và cộng sự đưa ra hai yếu tố ảnh
85 hưởng đến lý thuyết đại diện là sự khái niệm hóa và
86 giản lược hóa quản hệ giữa nhà quản lý và cổ đông¹⁹.
87 Thứ hai, lý thuyết đại diện khẳng định rằng nhân viên
88 hoặc người quản lý trong các tổ chức có thể tự quyết
89 định công việc¹⁵. Trong khuôn khổ bài viết này, lý
90 thuyết đại diện sẽ làm rõ mối quan hệ giữa quản trị
91 công ty và kết quả kinh doanh.

92 Lý thuyết quản lý (Stewardship Theory)

93 Lý thuyết quản lý của Davis và cộng sự cho rằng quản
94 lý là người sẽ thực hiện các quyết định để tối đa hóa lợi
95 ích tổ chức, do đó, chức năng quản lý của nhà quản lý
96 phải ở mức cao nhất¹⁹. Theo quan điểm này, quản lý
97 cao nhất là giám đốc điều hành, họ làm việc cho các cổ
98 đông và tạo ra lợi nhuận. Từ đó để cao sự tự chủ của
99 người quản lý dựa trên niềm tin của các cổ đông đối
100 với họ và giảm thiểu các chi phí kiểm tra và kiểm soát
101 các hành vi²⁰. Ngoài ra lý thuyết này đề nghị thống
102 nhất vai trò của người điều hành và người đại diện

hơn dưới vai trò là người quản lý trong tổ chức. Sự
tích hợp và thống nhất vai trò này thúc đẩy các nhà
quản lý cố gắng nâng cao lợi nhuận của công ty và
cổ đông¹⁹. Vì vậy, lý thuyết quản lý sẽ làm sáng tỏ
mối quan hệ giữa trách nhiệm xã hội và kết quả kinh
doanh.

Lý thuyết trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (Corporate Social Responsibility Theories)

Wood đưa ra mô hình về trách nhiệm xã hội của
doanh nghiệp gồm: (i) các nguyên tắc của CSR, được
thể hiện trên ba cấp độ: thể chế, tổ chức và cá nhân;
(ii) các quá trình đáp ứng xã hội của doanh nghiệp và
(iii) kết quả của hành vi doanh nghiệp²¹. Bằng cách
thực hành CSR, các công ty có thể nhận thức được
những loại tác động mà họ đang có đối với tất cả các
khía cạnh của kinh tế, xã hội và môi trường. Thông
qua các chương trình thực hiện trách nhiệm xã hội
cũng sẽ dễ dàng quảng bá thương hiệu công ty, điển
hình như việc tài trợ từ thiện và các hoạt động cộng
đồng²². Chính vì thế, lý thuyết này sẽ hỗ trợ cho việc
giải thích khái niệm về nhân tố trách nhiệm xã hội
của doanh nghiệp, cũng như mối quan hệ giữa trách
nhiệm xã hội của doanh nghiệp hưởng tích cực đến
năng lực công nghệ của doanh nghiệp; trách nhiệm
xã hội của doanh nghiệp hưởng tích cực đến kết quả
kinh doanh của doanh nghiệp.

Lý thuyết cạnh tranh

Lý thuyết lợi thế cạnh tranh cho thấy mỗi danh nghiệp
sẽ đạt được kết quả hoạt động tốt hơn nếu dựa trên lợi
thế cạnh tranh dựa trên quan điểm tiếp cận thị trường
(Market-Based View - MBV) - tìm kiếm các nhân tố
tác động đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp,
như các yếu tố liên quan đến lĩnh vực hoạt động,
định hướng thị trường và quan điểm tiếp cận nguồn
lực (Resource-Based View – RBV) - quan điểm tiếp
cận nguồn lực nhận định năng lực cạnh tranh hình
thành từ những nguồn lực mà doanh nghiệp đang sở
hữu^{23,24}. Đây cũng là lý thuyết chính cho bài viết này,
vì vậy lý thuyết cạnh tranh sẽ giải thích cho tất cả các
mối quan hệ giữa các nhân tố.

Phương pháp nghiên cứu

Trong bài viết này, tác giả tập trung phân tích, làm
rõ về việc thúc đẩy nâng cao kết quả kinh doanh của
doanh nghiệp, sau đó sử dụng phương pháp nghiên
cứu định tính, chính xác là phương pháp nghiên cứu
trường hợp. Phương pháp nghiên cứu trường hợp
còn được gọi là phương pháp nghiên cứu trường hợp.
Phương pháp nghiên cứu trường hợp cho phép hiểu

152 biết và đánh giá toàn diện và sâu sắc về đối tượng
 153 nghiên cứu. Đối tượng của nghiên cứu trường hợp
 154 có thể là các vấn đề xã hội, sự kiện, quy trình, chương
 155 trình hoặc thậm chí các đối tượng cụ thể như cá nhân
 156 hoặc tổ chức.
 157 Đặt trong bối cảnh của bài viết nghiên cứu này, tác giả
 158 xem xét việc áp dụng CSR, quản trị công ty vào việc
 159 phát triển, nâng cao kết quả kinh doanh của công ty.
 160 Đây là điều hết sức thiết thực, bởi thực hiện tốt CSR
 161 và các hoạt động vì môi trường, xã hội lần việc làm
 162 tốt quản trị doanh nghiệp sẽ giúp tổ chức phát triển
 163 tốt hơn. Đặc biệt trong thời điểm thế giới đang bùng
 164 nổ về công nghệ, dẫn đến việc tổ chức đang tập trung
 165 phát triển và tích hợp thêm năng lực công nghệ. Thực
 166 trạng hiện nay cũng thấy rằng, các công ty dù ít nhiều
 167 cũng đã ứng dụng được công nghệ mới, thiết bị thông
 168 minh để phục vụ cho công việc của tổ chức.
 169 Về nguồn dữ liệu phục vụ nghiên cứu, nghiên cứu sẽ
 170 sử dụng phương pháp tổng hợp lý thuyết để đưa ra
 171 đầy đủ các tài liệu trong cùng lĩnh vực, từ đó có thể
 172 đưa ra và biện luận các giả thuyết của bài.
 173 Do đó, nghiên cứu này sẽ cho thấy việc ứng dụng CSR,
 174 quản trị công ty thông qua năng lực công nghệ để
 175 nâng cao kết quả kinh doanh điều vô cùng quan trọng
 176 và cấp bách. Vì vậy, cần có những giải pháp toàn diện
 177 và chuyên sâu hơn.

178 CÁC GIẢ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH 179 NGHIÊN CỨU

180 Các giả thuyết nghiên cứu

181 *Mối quan hệ giữa quản trị công ty và trách 182 nhiệm xã hội của doanh nghiệp*

183 Mối quan hệ giữa quản trị công ty và trách nhiệm
 184 xã hội của doanh nghiệp được nhiều nhà nghiên cứu
 185 quan tâm. Quản trị công ty để cập sự cân bằng giữa
 186 các mục tiêu kinh tế và xã hội hay giữa mục tiêu
 187 cá nhân và cộng đồng²⁵. Khuôn khổ quản trị công
 188 ty khuyến khích việc sử dụng thành thạo tài nguyên
 189 và có trách nhiệm giải trình đối với việc quản lý tài
 190 nguyên đó. Còn CSR bao gồm một loạt các vấn đề liên
 191 quan đến tính bền vững, bao gồm các phương pháp
 192 quản lý và chiến lược khác nhau^{26, 27}. Mối quan hệ
 193 giữa hai nhân tố cho đến hiện nay vẫn chưa có sự đồng
 194 nhất, tồn tại nhiều chiều hướng trong các kết luận của
 195 các nhà nghiên cứu. Chẳng hạn Fahad và Rahman
 196 xác định quản trị công ty có ảnh hưởng tích cực đến
 197 trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, chi tiết thuộc
 198 tính cấu trúc sở hữu không ảnh hưởng đáng kể đến
 199 trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, ngược lại thuộc
 200 tính ban điều hành có ảnh hưởng lớn²⁸. Một kết quả
 201 khác, nghiên cứu của Nour²⁹ và các cộng sự chỉ rõ
 202 tỷ lệ nam nữ, quy mô của ban điều hành ảnh hưởng

tích cực đến trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp,
 tính hai mặt và trung bình độ tuổi của ban điều hành
 gây ra ảnh hưởng tiêu cực; tần suất cuộc họp và thành
 phần của ban điều hành không ảnh hưởng đáng kể¹⁴.
 Nhưng Issa lại cho kết quả ngược lại rằng quy mô, tần
 suất họp, mức độ đối lập không ảnh hưởng đến trách
 nhiệm xã hội của doanh nghiệp, hay như Appuhami
 và Tashakor khẳng định quyền tự quyết, tỷ lệ sở hữu
 không ảnh hưởng^{30,31}.
 Tuy nhiên tại Việt Nam hầu như chưa có nghiên cứu
 nào xem xét mối quan hệ trong các doanh nghiệp FDI.
 Đây được xem khoảng trống lý thuyết cần lấp đầy. Từ
 kết quả của các nghiên cứu trước, có thể thấy rằng
 đa phần yếu tố về việc quản trị công ty sẽ tác động
 tích cực đến việc triển khai thực hiện trách nhiệm
 xã hội của doanh nghiệp tại tổ chức Jo & Harjoto,
 2012; Kabir & Thai, 2017) và sự thiếu hụt các nghiên
 cứu thực nghiệm thực hiện tại bối cảnh các doanh
 nghiệp Việt Nam²⁸. Nghiên cứu tiến hành xây dựng
 giả thuyết:

H1: **Quản trị công ty ảnh hưởng tích cực đến trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp**

Mối quan hệ giữa quản trị công ty và năng lực công nghệ

Quản trị công ty bao gồm nhiều những yếu tố khác
 nhau nhằm kiểm soát công ty, giải quyết nhu cầu, tối
 đa hóa giá trị lâu dài, tạo ra giá trị cho cổ đông³²⁻³⁴.
 Những mục tiêu tối ưu này đòi hỏi nhà quản lý phải
 vận dụng mọi giải pháp có thể, chẳng hạn theo quan
 điểm của thuyết quản lý là sự tích hợp mục tiêu các
 nhân vào mục tiêu tổ chức¹⁸. Theo đó, công ty sẽ đầu
 tư vào công nghệ từ cơ sở hạ tầng đến vận hành, tạo
 nên năng lực công nghệ của công ty³⁵. Còn cá nhân
 nhân viên hay các nhà quản lý sẽ tập trung nâng cao
 năng lực, bao gồm cả năng lực công nghệ thông tin cá
 nhân, góp phần vào năng lực công nghệ tổng thể của
 tổ chức³⁵.

Tiếp cận ở một góc nhìn khác, là quan điểm của lý
 thuyết các đối tượng liên quan, quản trị công ty còn
 bao hàm cả trách nhiệm giải trình, đòi hỏi nhà quản lý
 phải tường minh hóa hay loại bỏ các rào cản tiếp cận
 thông tin, cai thiện hiệu quả hoạt động, thúc đẩy các
 hệ thống quản lý đầu tư cho các hệ thống công nghệ
 thông tin hiện đại³⁶. Hay ở quan điểm trách nhiệm
 xã hội của doanh nghiệp bao quát nhất, quản trị công
 ty để cập đến sự cân bằng mục tiêu kinh tế và khía
 cạnh xã hội nên các hoạt động của công ty sẽ hướng
 đến việc phát triển bền vững³⁷. Theo Idan và cộng sự,
 ứng dụng công nghệ thông tin chính là giải pháp tiết
 giảm tiêu thụ, tối ưu sử dụng tài nguyên để đạt được
 các mục tiêu này²⁵.

254 Tóm lại, dù cho xem xét mối quan hệ giữa quản trị
255 công ty và năng lực công nghệ ở góc nhìn nào, thì
256 quản trị công ty sẽ đóng vai trò quan trọng tác động
257 tích cực đến lợi ích/lợi nhuận công ty thông qua việc
258 đầu tư công nghệ^{38,39}. Tuy nhiên, mối quan hệ này
259 ít được chú ý. Do đó nghiên cứu đưa ra đề xuất giả
260 thuyết:

261 **H2: Quản trị công ty hưởng tích cực đến năng lực**
262 **công nghệ của doanh nghiệp**

263 **Mối giữa quản trị công ty và kết quả kinh**
264 **doanh**

265 Tại Việt Nam, việc quản trị công ty nói chung hay
266 công ty FDI cần tuân thủ các ràng buộc pháp lý, nên
267 bên cạnh việc tạo lợi ích cho công ty, thì CSR là điều
268 bắt buộc. Về việc tạo lợi ích cho công ty, thì dù cho
269 đứng ở góc độ nào, từ lý thuyết đại diện, lý thuyết quản
270 lý cho đến các đối tượng hữu quan đều đồng thuận
271 rằng cần tối đa hóa lợi ích công ty, đảm bảo được mức
272 lợi ích cao nhất¹⁶. Tuy nhiên, với mỗi cơ cấu quản
273 trị khác nhau, mức độ quan tâm của nhà quản lý với
274 việc thực thi lợi ích tổ chức và trách nhiệm xã hội của
275 doanh nghiệp là khác nhau⁴⁰.

276 Mặt khác, cấu trúc của quản trị công ty được bao
277 gồm cả trách nhiệm giải trình đối với việc quản lý tài
278 nguyên của công ty được sử dụng cho hoạt động²⁵.
279 Cơ chế này sẽ điều tiết việc sử dụng tài nguyên, dòng
280 đầu tư vào các nguồn lực, gia tăng hay tiết giảm năng
281 lực công nghệ. Đồng thời, sự điều phối từ cơ cấu quản
282 trị công ty cũng tác động vào việc phân phối các lợi
283 ích, trong đó có lợi ích tài chính, cho các đối tượng
284 hữu quan, xã hội và môi trường ở những mức độ khác
285 nhau.

286 Như vậy, có thể nói quản trị công ty ảnh hưởng tích
287 cực đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp và kết
288 quả bền vững là chắc chắn, nhưng mức ảnh hưởng sẽ
289 tùy thuộc vào cơ cấu quản trị công ty^{41,42}. Trong bối
290 cảnh nghiên cứu được thực hiện với các doanh nghiệp
291 FDI tại Việt Nam, cơ cấu này của các doanh nghiệp
292 hiển nhiên mang những đặc thù riêng, khiến mức độ
293 tác động cũng như chiều hướng của tác động lên kết
294 quả hoạt động vẫn là một vấn đề cần làm rõ. Bằng góc
295 tiếp cận khái niệm cũng như thành phần của quản trị
296 công ty của bài báo như đã trình bày, tác giả đề xuất
297 giả thuyết như sau:

298 **H3: Quản trị công ty ảnh hưởng tích cực đến kết**
299 **quả kinh doanh của doanh nghiệp**

300 **Mối quan hệ giữa trách nhiệm xã hội của**
301 **doanh nghiệp và năng lực công nghệ**

302 Ngày nay, công nghệ thông tin trở thành công cụ hữu
303 hiệu và quan trọng để các nhân lực tổ chức thực

hiện các mục tiêu cốt lõi⁴³. Thông qua công nghệ, các
tổ chức nhanh chóng và dễ dàng hơn trong việc đạt
được các mục tiêu, bao gồm thực thi trách nhiệm xã
hội của doanh nghiệp. Theo nghiên cứu của Antoni
và cộng sự và Tarigan và Siagian, thông quan năng
lực công nghệ thông tin, các cam kết mục tiêu của
tổ chức có thể được hiện thực hóa, doanh nghiệp sẽ
sử dụng công nghệ thông tin để cải thiện hoạt động
môi trường của họ nhằm đáp ứng các quy định về
môi trường^{44,45}. Bên cạnh đó, công nghệ thông tin
sẽ giúp công ty giảm chi phí vận hành, cải thiện hiệu
suất, tổng hợp lượng lớn thông tin, chống gian lận
bằng việc can thiệp và chỉnh sửa bất hợp pháp, nâng
cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp^{46,47}. Nói
cách khác, đầu tư vào công nghệ thông tin hay nâng
cao năng lực công nghệ là giải pháp tất yếu để thực thi
CSR. Từ đó thúc đẩy doanh nghiệp đặt trọng tâm đầu
tư vào các nguồn lực công nghệ khi theo đuổi mục
tiêu trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, cải thiện
lợi nhuận và nâng cao vị thế cạnh tranh của họ trên
thị trường⁴⁴. Với những lập luận đó, bài báo đề xuất
giả thuyết:

326 **H4: Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp hưởng**
327 **tích cực đến năng lực công nghệ của doanh nghiệp.**

328 **Mối quan hệ giữa trách nhiệm xã hội của**
329 **doanh nghiệp và kết quả kinh doanh**

330 Các bằng chứng khoa học đều đồng thuận rằng CSR
331 có mối quan hệ mật thiết với kết quả hoạt động của
332 doanh nghiệp. Đối với nội bộ, trách nhiệm xã hội của
333 doanh nghiệp gia tạo nguồn tài chính⁴⁸, mở rộng giá
334 trị⁴⁹, tăng lợi ích chiến lược⁵⁰, cải thiện sự cam kết
335 của nhân viên⁵¹. Đối với các mối quan hệ bên ngoài,
336 trách nhiệm xã hội cải thiện mối quan hệ giữa doanh
337 nghiệp và nâng cao sự hài lòng của khách hàng⁵²,
338 thúc đẩy hình ảnh công ty để nâng cao uy tín của
339 tổ chức⁵³, nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị
340 trường⁵⁴. Do đó, doanh nghiệp ngày càng có ý thức
341 quản lý tốt các tác động xã hội sinh ra từ các dịch vụ
342 và sản phẩm mà doanh nghiệp cung cấp^{55,56}.

343 Mặc dù có nhiều lợi ích nhưng khi thực hiện CSR
344 vẫn có nhiều áp lực, như giảm sức khỏe tài chính của
345 doanh nghiệp, ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh.
346 Thêm vào đó, lý thuyết các đối tượng hữu quan đòi
347 hỏi mỗi doanh nghiệp thực thi trách nhiệm xã hội
348 phải phục vụ lợi ích cho các bên liên quan nên có
349 thể ảnh hưởng đến lợi nhuận của doanh nghiệp^{57,58}.
350 Mặt khác, khi tuân thủ trách nhiệm xã hội của doanh
351 nghiệp, các công ty phải giải quyết các vấn đề liên
352 quan đến bền vững kinh tế, môi trường sinh thái và
353 xã hội^{41,59}. Cho nên đôi khi có thể tách biệt trách
354 nhiệm xã hội của doanh nghiệp với chiến lược kinh

355 doanh phù hợp với nhu cầu kinh tế và xã hội để cạnh
356 tranh hiệu quả hơn⁶⁰.
357 Tóm lại, dù có nhiều quan điểm nhưng nhìn chung
358 trách nhiệm xã hội có xu hướng mang lại lợi ích kinh
359 doanh của doanh nghiệp. Trong bối cảnh nghiên cứu
360 các doanh nghiệp Việt Nam, tác động của nhân tố này
361 đối với kết quả kinh doanh của doanh nghiệp cần là
362 một vấn đề cần làm sáng tỏ về cả chiều hướng và mức
363 độ tác động. Do đó nghiên cứu đề xuất giả thuyết
364 **H5 : Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp hưởng**
365 **tích cực đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp**

366 **Mối quan hệ giữa năng lực công nghệ và kết** 367 **quả kinh doanh**

368 Năng lực công nghệ thông tin luôn quan trọng, làm
369 thay đổi cách thức kinh doanh truyền thống bằng
370 cách xác định lại các quy trình và các mối quan hệ
371 kinh doanh⁶¹. Vì vậy với tầm quan trọng ngày càng
372 tăng của thông tin trên thị trường toàn cầu ngày nay,
373 việc đạt được năng lực đối với các công cụ và quy
374 trình được sử dụng để quản lý thông tin đã trở thành
375 một cấp bách mới. Từ quan điểm dựa trên nguồn lực,
376 năng lực là không thể bắt chước vì sự phát triển theo
377 phong cách riêng của các nguồn lực có ít giá trị bên
378 ngoài bối cảnh của một công ty cụ thể. Tính không
379 thể bắt chước này có thể tạo thành cơ sở của lợi thế
380 cạnh tranh. Do đó, các công ty đạt được mức độ năng
381 lực công nghệ thông tin cao hơn được cho là có vị
382 trí cao hơn trong việc quản lý "tài sản vô hình" tạo
383 nên vị thế dẫn đầu thị trường⁶². Chae và cộng sự đã
384 khẳng định rằng, một doanh nghiệp muốn phát triển
385 bền vững cần tích hợp khả năng công nghệ thông tin,
386 qua đó cải thiện kết quả kinh doanh⁶¹. Trên cơ sở đó,
387 nghiên cứu đặt ra giả thuyết:

388 **H6: Năng lực công nghệ ảnh hưởng tích cực đến kết**
389 **quả kinh doanh của doanh nghiệp**

390 **MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT**

391 Mô hình nghiên cứu đề xuất (Hình 1) dựa trên các lý
392 thuyết nền, bao gồm lý thuyết đại diện, lý thuyết quản
393 lý^{16,18}. Trên cơ sở tổng hợp từ các nghiên cứu trước
394 và so sánh nét tương đồng trong xu hướng vận
395 hành doanh nghiệp, các nhân tố tác động đến việc kết
396 quả kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm: quản trị
397 công ty, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, năng
398 lực công nghệ. Thứ ba, các lý thuyết đại diện, lý thuyết
399 quản lý, làm nền tảng cho sự liên hệ giữa nhân tố quản
400 trị công ty tác động đến các nhân tố khác.

401 Từ cơ sở lý thuyết được phân tích ở trên, mô hình
402 nghiên cứu dự kiến (Hình 1) ban đầu được đề xuất
403 thể hiện mối quan hệ đan xen giữa quản trị công ty,
404 trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, năng lực công

405 nghệ. Theo đó thì các giả thuyết được xây dựng xoay
406 quanh mối quan hệ trực tiếp của quản trị công ty
407 và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (H1), tiếp
408 đó là mối quan hệ giữa quản trị công ty và năng lực
409 công nghệ (H2); mối quan hệ giữa quản trị công ty
410 và kết quả kinh doanh (H3); mối quan hệ giữa trách
411 nhiệm xã hội của doanh nghiệp và năng lực công nghệ
412 (H4); mối quan hệ giữa trách nhiệm xã hội của doanh
413 nghiệp và kết quả kinh doanh (H5) và mối quan hệ
414 giữa năng lực công nghệ và kết quả kinh doanh (H6).

415 **THẢO LUẬN**

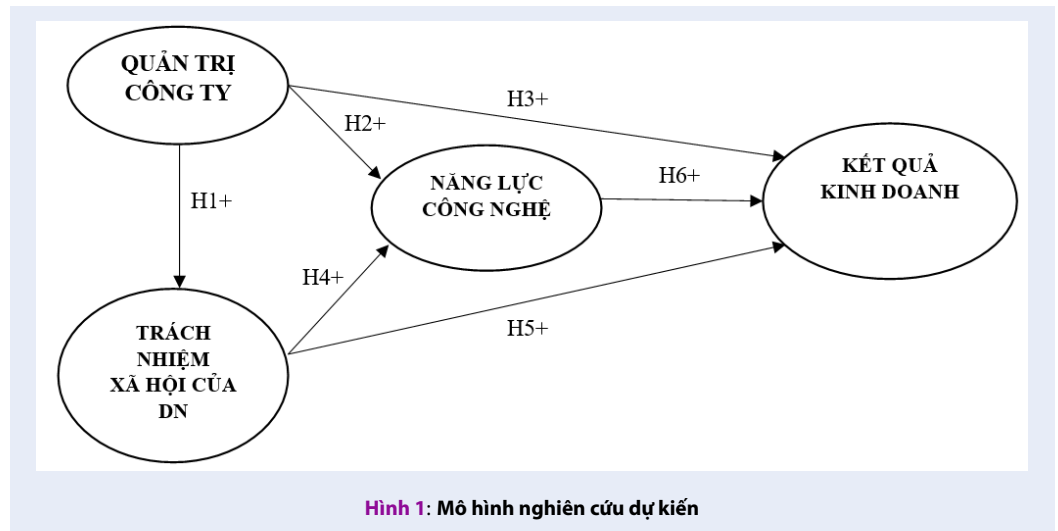
416 Thứ nhất, nghiên cứu của chúng tôi chỉ ra rằng quản
417 trị công ty sẽ thúc đẩy việc tổ chức triển khai và áp
418 dụng các chính sách, hoạt động CSR và nâng cao năng
419 lực công nghệ. Từ đó sẽ tác động đến việc nâng cao
420 kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Do đó, việc
421 tích cực nâng cao và chú trọng vào quá trình quản trị
422 công ty để kích thích các hành vi có lợi cho tổ chức.
423 Thông qua phát hiện nghiên cứu này, nghiên cứu đã
424 mở rộng phạm vi các hệ thống lý thuyết có thể ảnh
425 hưởng đến mức độ mà việc thực hiện các hoạt động
426 quản trị công ty tác động đến tổ chức. Các tài liệu hiện
427 cũng phát hiện ra rằng một số biện pháp, chẳng hạn
428 như quy mô, tần suất mở cuộc họp, các quy trình giải
429 trình và triển khai hoạt động ứng dụng công nghệ, áp
430 dụng các hoạt động CSR tại tổ chức sẽ có vai trò rất
431 thiết yếu trong việc tác động đến kết quả kinh doanh
432 của tổ chức. Do đó, bằng cách dựa trên lý thuyết cạnh
433 tranh, lý thuyết quản lý, lý thuyết trách nhiệm xã hội
434 của doanh nghiệp, chúng tôi tiến thêm một bước nữa
435 để thúc đẩy các lý thuyết này nhằm làm rõ vai trò quản
436 trị công ty đối với các hoạt động tại tổ chức và kết quả
437 kinh doanh.

438 Thứ hai, nghiên cứu này phát triển một khuôn khổ
439 nghiên cứu để hiểu được sự đóng góp của các chính
440 sách về CSR trong việc nâng cao kết quả kinh doanh.
441 Dựa trên lý thuyết trách nhiệm xã hội của doanh
442 nghiệp, có thể thấy rằng triển khai tốt các chính sách
443 CSR có thể thúc đẩy các phản hồi tích cực từ các bên
444 liên quan đến tổ chức. Khi các công ty thực hiện các
445 chính sách và hoạt động CSR, sự hài lòng của các bên
446 liên quan cũng sẽ tăng, là một cách quan trọng để có
447 tác động sự thành công của doanh nghiệp. Do đó,
448 bằng cách dựa trên lý thuyết trách nhiệm xã hội của
449 doanh nghiệp, nghiên cứu này làm rõ động lực thúc
450 đẩy của CSR đối với kết quả kinh doanh của doanh
451 nghiệp.

452 **KẾT LUẬN**

453 **Tính mới**

454 Về tính mới bao gồm các điểm: (i) một trong những
455 mô hình nghiên cứu tổng hợp đầy đủ về các nhân tố



tác động đến kết quả kinh doanh (ii) nghiên cứu dựa trên việc ứng dụng của thuyết cạnh tranh, đồng thời mở rộng mô hình của thuyết ở hướng xác định các nhân tố (quản trị công ty và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp) có thể tác động trực tiếp đến năng lực của doanh nghiệp (ở đây là năng lực công nghệ).

Về hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Nghiên cứu chưa tiến hành điều tra thực nghiệm và chỉ mới dừng lại ở việc tổng lược lý thuyết và đề xuất mô hình nghiên cứu. Cho nên, nghiên cứu tương lai nên tiếp tục với cả nghiên cứu định tính và định lượng để kiểm định mô hình nghiên cứu này đồng thời xem xét sự khác biệt trong mức độ tác động nhóm nhân tố khác nhau. Thứ hai, các nghiên cứu trong tương lai có thể thử nghiệm thực nghiệm mô hình được đề xuất trong các công ty cụ thể. Thứ ba, mặc dù mô hình được phát triển dành riêng cho các công ty tại Việt Nam, tuy nhiên các nghiên cứu trong tương lai có thể thử nghiệm mô hình này trong các bối cảnh tổ chức khác để điều tra các yếu tố bối cảnh có thể có và ảnh hưởng của đến mức độ tác động của các nhân tố hay không. Thứ ba, các nghiên cứu trong tương lai có thể xem xét các mẫu nhân khẩu học khác nhau, với các đặc điểm cá nhân khác nhau và so sánh chéo kết quả của mô hình. Cuối cùng, các tác giả của bài viết này khuyến khích các nghiên cứu trong tương lai nên xây dựng và cải thiện hơn nữa sự hiểu biết lý thuyết về việc nâng cao kết quả kinh doanh dựa trên các nhân tố CSR, quản trị công ty, năng lực công nghệ bằng cách mở rộng các định nghĩa của chúng tôi và xác định sự tương tác giữa các yếu tố và biến số ảnh hưởng của mô hình.

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

FDI: (Foreign Direct Investment): doanh nghiệp có vốn đầu tư từ nước ngoài
 CSR: (Corporate Social Responsibility): Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.

XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

Nhóm tác giả xin cam đoan rằng không có bất kì xung đột lợi ích nào trong công bố bài báo

ĐÓNG GÓP CỦA CÁC TÁC GIẢ

Tác giả Châu Hoài Bảo chịu trách nhiệm khởi xướng ý tưởng, lược khảo lý thuyết, phát triển giả thuyết và mô hình nghiên cứu.
 Tác giả Huỳnh Thanh Tú kiểm tra, điều chỉnh và thống nhất nội dung bài báo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Fiksel J, Fiksel JR. Resilient by design: Creating businesses that adapt and flourish in a changing world. Island Press; 2015;PMID: 25638132. Available from: <https://doi.org/10.5822/978-1-61091-588-5>.
- Ratten V. Coronavirus (covid-19) and entrepreneurship: Changing life and work landscape. J Small Bus Entrep. 2020;32(5):503-16;Available from: <https://doi.org/10.1080/08276331.2020.1790167>.
- Orlova K, Biriuchenko S, Vikarchuk O. Corporate social responsibility in the enterprise development management. J Innov Sustain. 2023;7(3):01-01;Available from: <https://doi.org/10.51599/is.2023.07.03.01>.
- Almeida F, Santos JD, Monteiro JA. The challenges and opportunities in the digitalization of companies in a post-COVID-19 World. IEEE Eng Manag Rev. 2020;48(3):97-103;Available from: <https://doi.org/10.1109/EMR.2020.3013206>.
- Gupta V, Santosh KC, Arora R, Ciano T, Kalid KS, Mohan S. Socioeconomic impact due to COVID-19: An empirical assessment. Inf Process Manag. 2022;59(2):102810;PMID: 35165495. Available from: <https://doi.org/10.1016/j.ipm.2021.102810>.
- Tổng cục thống kê. BỨC TRANH TĂNG TRƯỞNG NĂM 2023 VÀ TRIỂN VỌNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ NĂM 2024 [Internet]. 2024

- 525 [cited 2024 Apr 1]; Available from: <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2024/01/buc-tranh-tang-truong-nam-2023-va-trien-vong-phat-trien-kinh-te-nam-2024/>.
- 526
- 527
- 528 7. Luo Y, Rui H. An ambidexterity perspective toward multinational enterprises from emerging economies. *Acad Manag Perspect.* 2009;23(4):49-70; Available from: <https://doi.org/10.5465/amp.23.4.49>.
- 529
- 530
- 531
- 532 8. Jamali D, Karam C. Corporate social responsibility in developing countries as an emerging field of study. *Int J Manag Rev.* 2018;20(1):32-61; Available from: <https://doi.org/10.1111/ijmr.12112>.
- 533
- 534
- 535
- 536 9. Tajeddini K, Trueman M. Managing Swiss hospitality: How cultural antecedents of innovation and customer-oriented value systems can influence performance in the hotel industry. *Int J Hosp Manag.* 2012;31(4):1119-29; Available from: <https://doi.org/10.1016/j.ijhm.2012.01.009>.
- 537
- 538
- 539
- 540
- 541 10. Chan ML, Duangnate K, Lin CM. Performance and cash value of Taiwan multinational firms' FDI in ASEAN. *J Appl Finance Bank.* 2020;10(2):23-52.
- 542
- 543
- 544 11. Musti BM, Mallum A. Impact of foreign direct investment (FDI) on export performance in Nigeria (1970-2018). *Int J Adv Acad Res Soc Manag Sci.* 2020;6(4):22-38;
- 545
- 546
- 547 12. Tahir M, Alam MB. Does good banking performance attract FDI? Empirical evidence from the SAARC economies. *Int J Emerg Mark.* 2020; Available from: <https://doi.org/10.1108/IJOEM-04-2020-0441>.
- 548
- 549
- 550
- 551 13. Muñoz RM, Fernández MV, Salinero Y. Sustainability, corporate social responsibility, and performance in the Spanish wine sector. *Sustainability.* 2021;13(1):7; Available from: <https://doi.org/10.3390/su13010007>.
- 552
- 553
- 554
- 555 14. Singh K, Misra M. Linking corporate social responsibility (CSR) and organizational performance: The moderating effect of corporate reputation. *Eur Res Manag Bus Econ.* 2021;27(1):100139; Available from: <https://doi.org/10.1016/j.iedeen.2020.100139>.
- 556
- 557
- 558
- 559
- 560 15. Amelda B, Alamsjah F, Elidjen E. Does the digital marketing capability of Indonesian banks align with digital leadership and technology capabilities on company performance? *CommIT J.* 2021;15(1):9-17; Available from: <https://doi.org/10.21512/commit.v15i1.6663>.
- 561
- 562
- 563
- 564
- 565 16. Alchian AA, Demsetz H. Production, information costs, and economic organization. *Am Econ Rev.* 1972;62(5):777-95.
- 566
- 567
- 568
- 569
- 570
- 571 17. Bhimani A. Making corporate governance count: The fusion of ethics and economic rationality. *J Manag Gov.* 2008;12:135-47; Available from: <https://doi.org/10.1007/s10997-008-9056-7>.
- 572
- 573
- 574
- 575 18. Davis JH, Schoorman FD, Donaldson L. Davis, Schoorman, and Donaldson reply: The distinctiveness of agency theory and stewardship theory. *Acad Manag Rev.* 1997;22(3):611; Available from: <https://doi.org/10.2307/259223>.
- 576
- 577
- 578
- 579 19. Daily CM, Dalton DR, Cannella Jr AA. Corporate governance: Decades of dialogue and data. *Acad Manag Rev.* 2003;28(3):371-82; Available from: <https://doi.org/10.2307/30040727>.
- 580
- 581
- 582 20. Davis JH, Schoorman FD, Donaldson L. Toward a stewardship theory of management. *Acad Manag Rev.* 1997;22(1):20-47; Available from: <https://doi.org/10.2307/259223>.
- 583
- 584
- 585
- 586 21. Wood CM. Acid-base and ion balance, metabolism, and their interactions, after exhaustive exercise in fish. *J Exp Biol.* 1991;160(1):285-308; Available from: <https://doi.org/10.1242/jeb.160.1.285>.
- 587
- 588
- 589 22. Bowen H. Social responsibilities of the businessman. New York: Harper; 1953.
- 590
- 591
- 592 23. Bain JS. Industrial organization. New York: Wiley; 1968.
- 593
- 594
- 595 24. Porter ME. Competitive strategy. New York: Free Press; 1980;
- 596
- 597 25. Idan HZ, Rapani NHA, Khalid AA, Al-Waeli AJ. The effect of corporate governance attributes on corporate social responsibility disclosure in Iraqi companies: A literature review. *J Contemp Issues Bus Gov.* 2021;27(2):2778-816; Available from: <https://doi.org/10.47750/cibg.2021.27.02.291>.
- 598
- 599
- 600
- 601 26. Hopkins GW. Introduction to plant physiology. John Wiley & Sons, Inc.; 2009.
- 602
- 603
- 604 27. Aguinis H, Glavas A. What we know and don't know about corporate social responsibility: A review and research agenda. *J Manag.* 2012;38(4):932-68; Available from: <https://doi.org/10.1177/0149206311436079>.
- 605
- 606
- 607 28. Fahad P, Rahman PM. Impact of corporate governance on CSR disclosure. *Int J Disclosure Gov.* 2020;17(2-3):155-67; Available from: <https://doi.org/10.1057/s41310-020-00082-1>.
- 608
- 609
- 610 29. Nour M, Cömert Z, Polat K. A novel medical diagnosis model for COVID-19 infection detection based on deep features and Bayesian optimization. *Appl Soft Comput.* 2020;97:106580; PMID: 32837453. Available from: <https://doi.org/10.1016/j.asoc.2020.106580>.
- 611
- 612
- 613 30. Appuhami R, Tashakor S. The impact of audit committee characteristics on CSR disclosure: An analysis of Australian firms. *Aust Account Rev.* 2017;27(4):400-20; Available from: <https://doi.org/10.1111/auar.12170>.
- 614
- 615
- 616 31. Issa A. The factors influencing corporate social responsibility disclosure in the Kingdom of Saudi Arabia. *Aust J Basic Appl Sci.* 2017;11(10):1-19.
- 617
- 618
- 619 32. Cadbury A. Report of the committee on the financial aspects of corporate governance. Vol. 1. Gee; 1992; Available from: <https://doi.org/10.1111/j.1467-8683.1993.tb00025.x>.
- 620
- 621
- 622 33. Rao CA, Rao BP, Sivaramakrishna K. Strategic management and business policy. Excel Books India; 2009.
- 623
- 624
- 625 34. Shapiro AC, Hanouna P. Multinational financial management. John Wiley & Sons; 2019.
- 626
- 627 35. Tippins MJ, Sohi RS. IT competency and firm performance: Is organizational learning a missing link? *Strateg Manag J.* 2003;24(8):745-61; Available from: <https://doi.org/10.1002/smj.337>.
- 628
- 629 36. Oman CP. Corporate governance and national development. 2001.
- 630
- 631 37. International Institute for Sustainable Development, Deloitte & Touche, Business Council for Sustainable Development. Business strategy for sustainable development: Leadership and accountability for the '90s. International Institute for Sustainable Development; 1992.
- 632
- 633
- 634 38. Choi SB, Park BI, Hong P. Does ownership structure matter for firm technological innovation performance? The case of Korean firms. *Corp Gov Int Rev.* 2012;20(3):267-88; Available from: <https://doi.org/10.1111/j.1467-8683.2012.00911.x>.
- 635
- 636
- 637 39. Wu W, Liang Z, Zhang Q. Technological capabilities, technology management and economic performance: The complementary roles of corporate governance and institutional environment. *J Knowl Manag.* 2022;26(9):2416-39; Available from: <https://doi.org/10.1108/JKM-02-2021-0135>.
- 638
- 639
- 640 40. Harrison JS, Freeman RE. Stakeholders, social responsibility, and performance: Empirical evidence and theoretical perspectives. *Acad Manag J.* 1999;42(5):479-85; Available from: <https://doi.org/10.2307/256971>.
- 641
- 642
- 643 41. Neralla NG. Can corporate governance structure effect on corporate performance: An empirical investigation from Indian companies. *Int J Disclosure Gov.* 2022;19(3):282-300; Available from: <https://doi.org/10.1057/s41310-021-00135-z>.
- 644
- 645
- 646 42. Wahyudin A, Solikhah B. Corporate governance implementation rating in Indonesia and its effects on financial performance. *Corp Gov Int J Bus Soc.* 2017;17(2):250-65; Available from: <https://doi.org/10.1108/CG-02-2016-0034>.
- 647
- 648
- 649 43. Legris P, Ingham J, Collette P. Why do people use information technology? A critical review of the technology acceptance model. *Inf Manag.* 2003;40(3):191-204; Available from: [https://doi.org/10.1016/S0378-7206\(01\)00143-4](https://doi.org/10.1016/S0378-7206(01)00143-4).
- 650
- 651
- 652 44. Antoni D, Jie F, Abareshi A. Critical factors in information technology capability for enhancing firm's environmental performance: case of Indonesian ICT sector. *Int J Agile Syst Manag.* 2020;13(2):159-81; Available from: <https://doi.org/10.1504/IJASM.2020.107907>.
- 653
- 654
- 655 45. Tarigan ZJH, Siagian H. Leader commitment on the ERP performance through information technology capability and inventory management [Doctoral dissertation]. Petra Christian
- 656
- 657
- 658
- 659
- 660
- 661
- 662
- 663
- 664
- 665
- 666

- University; 2020;
- 667
668 46. Lau CM, Lu Y, Makino S, Chen X, Yeh RS. Knowledge manage-
669 ment of high-tech firms. In: The management of enterprises
670 in the People's Republic of China. 2002. p. 183-210; Available
671 from: https://doi.org/10.1007/978-1-4615-1095-6_9.
- 672 47. Sohal AS, Ng L. The role and impact of informa-
673 tion technology in Australian business. *J Inf Technol.*
674 1998;13(3):201-17; Available from: [https://doi.org/10.1177/](https://doi.org/10.1177/026839629801300306)
675 [026839629801300306](https://doi.org/10.1177/026839629801300306).
- 676 48. Branco MC, Rodrigues LL. Corporate social responsibility
677 and resource-based perspectives. *J Bus Ethics.* 2006;69:111-
678 32; Available from: <https://doi.org/10.1007/s10551-006-9071-z>.
- 679 49. Porter ME, Kramer MR. How to reinvent capitalism-and un-
680 leash a wave of innovation and growth. *Manag Sustain Bus.*
681 2011:323;
- 682 50. Jizi MI, Salama A, Dixon R, Stratling R. Corporate governance
683 and corporate social responsibility disclosure: Evidence from
684 the US banking sector. *J Bus Ethics.* 2014;125:601-15; Available
685 from: <https://doi.org/10.1007/s10551-013-1929-2>.
- 686 51. Preuss L, Haunschild A, Matten D. Trade unions and CSR: a
687 European research agenda. *J Public Aff Int J.* 2006;6(3-4):256-
688 68; Available from: <https://doi.org/10.1002/pa.236>.
- 689 52. Contini M, Annunziata E, Rizzi F, Frey M. Exploring the in-
690 fluence of Corporate Social Responsibility (CSR) domains
691 on consumers' loyalty: an experiment in BRICS countries. *J*
692 *Clean Prod.* 2020;247:119158; Available from: [https://doi.org/](https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2019.119158)
693 [10.1016/j.jclepro.2019.119158](https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2019.119158).
- 694 53. Bayoud NS, Kavanagh M, Slaughter G. Factors influencing lev-
695 els of corporate social responsibility disclosure Libyan firms:
696 A mixed study. *Int J Econ Finance.* 2012;4(4):13-29; Available
697 from: <https://doi.org/10.5539/ijef.v4n4p13>.
- 698 54. Williams SM, Pei CAHW. Corporate social disclosures by listed
699 companies on their websites: An international comparison.
700 *Int J Account.* 1999;34(3):389-419; Available from: [https://doi.](https://doi.org/10.1016/S0020-7063(99)00016-3)
701 [org/10.1016/S0020-7063\(99\)00016-3](https://doi.org/10.1016/S0020-7063(99)00016-3).
- 702 55. Hill A, Hill T. Essential operations management. Macmillan
703 International Higher Education; 2017; Available from: [https:](https://doi.org/10.1057/978-1-349-93304-4)
704 [//doi.org/10.1057/978-1-349-93304-4](https://doi.org/10.1057/978-1-349-93304-4).
- 705 56. Jo H, Harjoto MA. The causal effect of corporate governance
706 on corporate social responsibility. *J Bus Ethics.* 2012;106:53-
707 72; Available from: [https://doi.org/10.1007/s10551-011-1052-](https://doi.org/10.1007/s10551-011-1052-1)
708 [1](https://doi.org/10.1007/s10551-011-1052-1).
- 709 57. Freeman RE, Reed DL. Stockholders and stakehold-
710 ers: A new perspective on corporate governance. *Calif*
711 *Manag Rev.* 1983;25(3):88-106; Available from:
712 <https://doi.org/10.2307/41165018>.
- 713 58. Kabir R, Thai HM. Does corporate governance shape the rela-
714 tionship between corporate social responsibility and financial
715 performance? *Pac Account Rev.* 2017;29(2):227-58; Available
716 from: <https://doi.org/10.1108/PAR-10-2016-0091>.
- 717 59. Kuna-Marszalek A, Klysiak-Uryszek A, editors. CSR and socially
718 responsible investing strategies in transitioning and emerg-
719 ing economies. IGI Global; 2020; Available from: [https://doi.](https://doi.org/10.4018/978-1-7998-2193-9)
720 [org/10.4018/978-1-7998-2193-9](https://doi.org/10.4018/978-1-7998-2193-9).
- 721 60. Gurtner GC, Neligan PC. Plastic surgery E-book: Volume 1
722 principles. Elsevier Health Sciences; 2017;
- 723 61. Chae HC, Koh CE, Park KO. Information technology capa-
724 bility and firm performance: Role of industry. *Inf Manag.*
725 2018;55(5):525-46; Available from: [https://doi.org/10.1016/j.](https://doi.org/10.1016/j.im.2017.10.001)
726 [im.2017.10.001](https://doi.org/10.1016/j.im.2017.10.001).
- 727 62. Itami H. Mobilizing invisible assets. Cambridge, MA: Harvard
728 University Press; 1987; Available from: [https://doi.org/10.4159/](https://doi.org/10.4159/9780674038981)
729 [9780674038981](https://doi.org/10.4159/9780674038981).

Relationship between corporate governance, corporate social responsibility, technological capacity and business results of FDI enterprises: A Theoretical Perspective

Chau Hoai Bao^{1,*}, Huynh Thanh Tu²



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

ABSTRACT

This study examines the factors affecting the improvement of business results based on agency theory and management theory. To conduct this study, the author uses the method of theoretical synthesis from the authors' articles on the same topic. From there, a research model is proposed, including the factors of corporate social responsibility (CSR), technological capacity, corporate governance, and business results of the enterprise. Among the above factors, most other studies have demonstrated that corporate governance and CSR factors have an impact on the business results of the enterprise. However, the impact and the mechanism still need to be clarified. In addition, the trend of technology application is increasing, so the study considers the factor of technological capacity as a mediation variable and exploits the relationship between these factors (direct and indirect) between corporate governance, social responsibility, and business results. By affirming the capabilities that make up the competitiveness of enterprises, the article affirms the direct impact of technological capabilities on the business results of enterprises. In addition, this theoretical framework is a significant contribution to the literature, from which some managerial implications are also proposed as well as other empirical studies can be deployed to test the model.

Key words: corporate governance, corporate social responsibility, technological capacity, business performance

¹University Labour and Social Affairs (Campus 2), Viet Nam

²University of Economics and Law, VNUHCM, Viet Nam

Correspondence

Chau Hoai Bao, University Labour and Social Affairs (Campus 2), Viet Nam

Email: chauhoaioldxh@gmail.com

History

- Received: 13-07-2024
- Revised: 08-7-2024
- Accepted: 26-8-2024
- Published Online:

DOI :



Copyright

© VNUHCM Press. This is an open-access article distributed under the terms of the Creative Commons Attribution 4.0 International license.



Cite this article : Bao C H, Tu H T. Relationship between corporate governance, corporate social responsibility, technological capacity and business results of FDI enterprises: A Theoretical Perspective. *Sci. Tech. Dev. J. - Eco. Law Manag.* 2024; ():1-1.